

<i>fog. col 1.</i>	眾	聰	昧	等	軒	天	地
	Người	tai'	mặt	đứng	trong	thiên	địa.
第 孝 感 一 動 天	埃	羅	空	博	羨	生	成
虞 舜	Oi	lá	không	bao,	me	sinh	thành.
	羣	掠	坦	義	至	經	
	Giúng	treo	dài	nghĩa	giới	kinh,	
狴	拘	朱	称	強	情	而	罷
狴	sao	cho	xíng	chinh	kinh	lâm	con.
	淳	孝	念	朱	論	沒	節
	Chu	hiếu	niệm	cho	tron	một	tiết.
	寺	推	墨	森	淳	調	誠
	Chù	duy	ra	trâm	nết	đều	nén.
	拯	貼	暎	覩	聖	賢	
	Chảng	xem	thuở	trước	thanh,	hiền.	
討	台	辯	舉	賛	辭	閑	秋
Cháo	hai	muối	bồi	thòm	nghìn	muôn	thu.
德	大	聖	祇	虞	ழ	舜	
Duc	lai	thanh	ho	Ngu	reua	Chuán.	
明	潛	龍	返	運	寒	微	
Buôi	kiêm	long	gấp	vân	han	rei.	
徽	擗	屈	轂	轂	慈	闇	
Buôi	xanh	khuất	bóng	túi -	vi,		
吒	羅	瞽	瞑	得	辰	快	快
Cha	lá	Cô	Eùn	nguôi	thi	ving	ving.

嫉 疾 吏 性 強 嘆 忒.  
 Jé ghe' lìu tinh cāng khé khái.

姽 象 添 室 墨 驕 讷.  
 Giải Cường thêm nǎi mèk khai ngoa,

沒 脣 順 奇 被 巴.  
 Mò mīnh thuân ca' vuā ba.

蓮 潰 叻 媚 帶 下 和 穷 媚.  
 Laien chieu cha, me dien hoa cung em,

暮 酸 登 没 念 味 吼.  
 Mùm cay dâng mòi niêm ngon ngok.

喟 死 生 空 恁 变 跋.  
 Khiu si sinh khong chiu bién ròi.

惄 情 哭 劇 嘶 犀.  
 Zók tinh khóc són kái,

歎 晟 惦 怔 化 懵 寅 寅.  
 Xui ngiêc ghen ghét hoá mui giân giân.

空 高 濡 余 杞 拱 臨.  
 Gióo cao thâm mây lán cung lén.

物 無 知 群 懈 路 歆.  
 Vật rõ tri cõn ném lôa ngiêc.

余 畜 窮 历 坡 配.  
 Ebay phen non lich tha phoi.

韜 鳴 為 相 鬪 猶 為 韶.  
 Co' chim ui nhâi ruông voi ui cay.

fog<sup>B</sup>. col 1.

孝 賤 罷 陞 聖  
Biết hiếu xíu ài bay bệ thành.

徵 命 徵 廉 政 讓 難  
chêng mìng chêng lián zheng ràng nán.

琴 詩 詞 褒 請 台  
Châm thi, tiêm áo thành thoi;

沒 如 潭 厥 梅 議 嘴  
một nhâi dám cùn traân doi' nguôc khen.

箕 文 帝 帝 賢 漢 代  
Khiêc Văn. đế vua hiên Hán dài.

耶 印 封 逃 塏 親 王  
Vâng ain phong ngoai coi thanh vương.

惰 躯 戮 奇 權 還  
Quên minh chiec cao quyền sang.

奉 薦 范 后 禮 常 极 差  
Phụng thō Bạc-hậu lê̄ thường cháng sai,

忍 欺 繸 難 垢 治 洔  
Nhẫn khi nôi ngói giòi tri nước.

沕 惠 尔 遷 效 如 碩  
Vân long nay sang bac nhu xuâ.

嬉 欺 悥 遷 惊 霽  
chiec lehi cùi gioi kieng mua.

巴 醉 侯 常 下 如 没 時  
Ba nâm hau ha thường nhu' mờ ngay.

第二  
親嘗湯藥  
漢文帝

for 10<sup>a</sup>, col 1.

朝 燰 霽 盡 差 賦 眇  
 chāi chāi chāi chāi chāi chāi chāi  
 襨 連 艸 盡 效 裳 袂  
 áo lián cǎo chāi xiào shàng xiāo.

襍 湯 眇 瞭 稗 拏  
 chāzé thang miǎo liáo bài nāng.

亟 詳 哮 囉 賽 登 帷 幔  
 qí tièng trung mièng mèi gāng dēng wéi mǎn.

哨 仁 孝 吐 嘴 天 下  
 sǎo rén xiào tǔ zuǐ tiān xià.

遺 純 良 化 奇 召 元  
 yí chún liáng huà qí zhào yuán.

台 逝 醉 褒 乾 坤  
 tái shì zuì bāo qián kūn.

迨 畵 三 代 駕 牀 留 芳  
 dài sāi sāi tài dài jià kū, liú fāng.

意 台 位 帝 王 頭 稷  
 ý tai vị đế, vương đầu trúc.

狩 孝 婧 破 鑿 印  
 shòu xiào cíng pò kùn in.

群 署 士 庶 傅 賢  
 côn ra sỹ, shù, fù hiền.

嘿 貼 余 仇 哨 傳 駟 駟  
 mèi xem mày hóu sǎo chuán xìn.

f° 10<sup>B</sup>, col. 1.

第三  
嚙指心痛。  
曾參

茂 周 末 固 柴 曾 子  
 Mào Chū mǎi gòu chái Cāng. Tzé.  
 荏 媚 吒 韶 狩 志 誠.  
 Rǎn mei, cha thòi gòi chí thành.

餌 常 酱 肉 舌 唸 養  
 Béi thường riềng thịt ngon lanh.

朱 埃 啬 據 丁 寧 極 彌  
 Chū ēi tè cù dīng níng cháng mí.

茹 貧 苘 常 廻 摞 檜  
 Nhâi bần bæt thường diết hái cui.

墉 麻 撐 跛 蹤 嫩 淩  
 Quáng mó xanh lèi thiếc mìn bân.

媄 輯 挣 震 剡 樓  
 Elfe ngồi tua long cửa lầu.

沛 欺 客 臆 瞳 跛 猥 衍  
 Phái khì khách đến tròng mau con ué.

縕 雖 脍 臨 欺 穷 縱  
 Ròi trung giòi lâm kíi cung tung.

哏 瓢 捏 朱 動 惡 猥  
 Cắn ngón tay cho động long con.

鞚 嫌 傥 祝 盆 跖  
 Erong non tát chúc bôn chôn.

郡 疽 壢 胞 跤 跖 跖  
 Quận đau rác giao buông giòn gót chân.

跪	骯	躡	躋	貯	疎	晦
Quì	diè	gēi	gēi	gān	thuà	hùi.
瞷	邊	聰	聰	恃	源	干.
Làng	bên	tai	nghe	giải	nguồn	còn.
朱	咍	慈	孝	相	開	.
Cho	hay	tu	hiếu	tương	quan,	
嫩	銅	欺	培	坤	寒	噲
Nón	đồng	khi	lò	khôn	hán	tiếng
柴	閨	子	室	塘	孝	義
Cháy	châi	tr	râi	trường	hiếu	nghia.
悴	茹	萱	跑	墮	迄	數
Xót	nha	huyên	quanh	cõi	ta	lâu.
榦	咤	剗	咏	虧	俟	.
Chó	cha	sóm	viêng	khuya	hâu.	
拯	毳	返	沛	嬖	斂	懷
Chảng	may	gấp	phái	me	sau	nung
丕	當	節	冬	寒	冷	涒
Gioi	đương	tiết	dong	han	lanh	leo.
台	姽	辰	翫	襖	靄	莞
Hai	em	thi	kép	áo	giây	bông.
拯	傷	恤	分	龍	冬	.
Chảng	thuong	chiết	phan	long	dong.	
花	蘚	女	底	冷	溌	沒
Hoa	lau	nô	de	lanh	lung	mô
						身.

第四  
單衣順母  
閨子騫  
f. 11<sup>a</sup>, col 1.

欺 呀 踏 跳 蹤 車 持  
*Khi* *cha* *giao* *theo* *chan* *xe* *tai*.  
 涼 喰 咦 咦 鍼 扈 纏 手  
*Lam* *ciam* *ciam* *nem* *sai* *giay* *tay*.

呀 啟 錦 捭 買 咧  
*Cha* *nhin* *ngam* *nghi* *mua* *hay*.  
 觀 叢 立 咽 紗 縷 唱 隨  
*Nghien* *rang* *raip* *cain* *deih* *giay* *euving tuy*.

凝 滅 眇 蹤 跪 吻 吻  
*Nguung* *nuoc* *mai* *chan* *gui* *nieng* *gui*.

憐 呀 吻 瞥 吏 憎 丹  
*Lay* *cha* *xim* *xel* *la* *niem* *dan*.

羨 群 貂 淩 身 单  
*Me* *cun* *chien* *mol* *tham* *ton*.

羨 趔 𩙹 底 餓 寒 奇 巴  
*Me* *di* *luong* *te* *co* *han* *ca* *ba*.

𠵼 瞄 窜 拱 沙 濱 懾  
*Cha* *trong* *xuong* *cung* *sa* *gian* *tui*.

羨 賢 𩙹 拱 樹 惠 習  
*Me* *nghe* *roi* *cung* *dai* *long* *xua*.

朱 咧 孝 感 鍼 慈  
*Cho* *hay* *hiem* *cam* *nem* *tu*.

瀋 數 欺 碣 拱 徐 路 埃  
*Cham* *lan* *khi* *da* *cung* *chuoi* *loa* *ai*.

第五  
為親  
員米  
仲由

柴 子 路 拱 得 滅 曾  
 Chái Eu - Lộ cung ngài nước nát Lô,  
 薪 台 親 曾 餅 烩 蔥  
 Chén hai thân tùng biā canh lê.

常 欺 隊 粕 蹤 蹤  
 Chêng khì đội gá̄o tì vét.

賒 吹 森 跌 碾 泥 堆 麻  
 Ha xèi tràm dâm nǎng néi đồi vai,

嶺 華 表 徐 潛 霽 鶴  
 Dinh hoa biếu tuân khôn bong hac,

蹠 南 遊 弼 跛 緉 蓬  
 Gót nam du nhẹ buoc tang bong,

車 森 具 稞 間 鐘  
 Xe tràm cõi thóc mìn chung;

鞚 軼 緊 缶 呀 軼 鎧 高  
 Ngôi chõng lém kíp án chõng vas cao.

身 富 貴 瞳 包 添 懶  
 Chân phú quý ngắm vao thêm lười.

德 劍 勞 懈 細 強 痘  
 Đức cù lao tranh tài caug lau.

帛 欺 隊 粕 烩 菓 萎  
 Nào khì đội gá̄o canh rau,

惱 群 如 眇 驔 俟 特 叟  
 Nhón cõn nhu truic rē hau duic du.

for 12<sup>o</sup>, col 1.

指 包 悽 斯 秋 骇 底.  
 Ôm bao giān ngân thu hái dê.

特 没 曖 甘 旨 朱 衝.  
 Đặc mòi ngay cam chí cho xong.

朱 吆 腋 孝 坤 穷.  
 Cho hay già hiếu khôn cung.

喟 三 公 枝 树 悬 晨 昏.  
 Dâu tam công chánh dài long thán hồn.

周 鄭 子 彌 猥 室 討.  
 Chu Diêm. lǚ lâm con rãl tháo.

逢 台 二 親 辟 老 年 高.  
 Cرén hai thán tuối lao niên cao.

昧 塵 屈 月 瞳 眇.  
 Mãi trân khuâl nguyệt mó bao,

貌 犹 得 仍 紺 曾 曖.  
 Suâ - hiêu nguyêc nhung uoc ao tưng ngay.

物 輛 劍 坤 台 常 唯.  
 Vật khô kiếm khôn thay thường roi.

沛 怨 方 瞩 眇 朱 墨.  
 Phải lo phuông tim tai cho na.

猶 枯 瞩 裂 裂 裂.  
 Hiêu khô tim lát lát gia.

默 彎 色 褒 底 和 論 僥.  
 Mạc lâm sác áo de' hoa lòn nhau.

第六  
鹿乳奉親  
鄭子

准 嫩 異 瞵 包 排 侶.  
 Chùn non thám tim vao báy lúa.  
 仕 宦 遮 褪 驅 養 親.  
 Sĩ giàn gáy lây sua nuôi thân.  
 奉 兜 返 傑 跡 跛 跪.  
 Bông đàu gáy lué dié san.  
 拉 捋 弓 箭 坤 分 物 得.  
 Rai buông cung báy khôn phân vật, nguôi.  
 挽 心 事 翳 尾 排 營.  
 Dem tân sự táo nỗi báy to.  
 恁 孝 情 賢 贈 旣 催  
 Chiết hiếu tình nghe ro ben thoi.  
 朱 吱 終 没 性 亾.  
 Cho hay chung mệt tinh giêo.  
 臨 約 拱 動 特 得 武 夫.  
 Linh son cung động duoc người uu khu.  
 第七  
 戲彩娛親  
 老菜子.

老 菜 子 裳 周 高 士.  
 Lao lai zi thai Chu cao si.  
 輯 叻 親 極 摻 吼 裳.  
 Ch o hai th an ch ang tr e ngo l b u i.  
 藏 穀 爪 踵 黢 𩚖 𩚖.  
 Cu i gi a da dung bay mi i.  
 吻 能 拙 恁 咐 膳 嘴 穀.  
 Noi n ang ch ang ch it ho mai ranh gi a.

欺 從 且 妙 吃 離  
 Khi thóng thāi mē, chā ngóī trūc.  
 挤 蹤 包 扒 研 雜 跖  
 Ghé lán vāo bâi chiūc tê̄ thō.

筍 高 調 擣 眼 瞟  
 Cháp cao diêu mǖi nhón̄ nhô̄.

餚 鮑 牵 褐 菴 坡 鬚 頭  
 Soc sō māu áo bac phō maī dāū.

淮 堂 上 欺 侯 抹 滅  
 Chôn̄ duòng thuonḡ khi haū bienḡ nuīc.

假 簾 調 我 眇 墘 花  
 Giả lám diêū ngā trūc thê̄m hoa.

拮 蓮 余 喊 啾 啾  
 Cát lén maȳ tiênḡ oa oa.

想 如 鍼 罢 鍼 巴 眇 犀  
 Cuonḡ nhū nê̄n bâj̄ nê̄n ba thūō nāō.

fo 13<sup>a</sup>, col 1. 違 辭 作 瞳 包 憶 驟  
 Erên tūi tāc tróng vāo vuī uē.

盞 庭 閣 遣 瑞 霽 春  
 Áng tinh vī giō thuȳ mǖa xuân̄.

朱 叱 人 子 事 親  
 Cho hay nhän̄ tiē sū thän̄.

軸 幢 醉 特 余 咎 暝 憶  
 Erong trâm nám dūc mây lân̄ ngay uaī.

第八  
 賣身葬父  
 董永

茂後漢固的董永  
 Dời Hậu-Hán có người Đồng-Vĩnh.  
 姑室艱鷗鷺性室誠  
 Nha-râk nghèo-má-tinh râk thành.  
 透庄極透垂撐  
 Chấu cháng cháng thau giòi xanh.  
 父喪底姑人情群之  
 Phu tang đê' oto' nhau tinh côn chi.  
 料遺休而稅功役  
 Liêu di thé' lâm thuế công dịch.  
 勉求朱休魄特安  
 Mien cau cho thé' phach duide yên.  
 極取台吟銅錢  
 Céc nguyễn thay nhi? đồng tiền.  
 枕身孝子永汚富家  
 Dem thân hiếu tu? băng mién phú gia.  
 倖返仇彈婆兜姑  
 Bông găp ke' dan ba' tâu do'.  
 吻結而夫婦窮移  
 Kin kĕl lâm phu phu cung ti.  
 纏巴暮片心緘稅  
 Luu ba trăm tam giăk thuế.  
 者衝嬪良買躊空僨  
 Giả xong no ay moi ue cung nhau.

f° 13<sup>8</sup>. col 1.

蹠 隊 及 傅 兜 脱 爻  
 Bòi chén gáy bōng dâu thoái biān.

羅 仙 姮 垣 賴 驁 功.  
 Lá Euin. cō giái khien giáp công.

朱 吏 垣 本 簪 惠.  
 Cho hay giái von s' long.

虧 娘 高 璞 斧 重 固 賦.  
 Hái rāng cao thám nghìn trung cō xa.

漢 郭 巨 刈 如 沙 轸.  
 Hán Quách-Cù cuā nhá sa sieh.

榦 母 親 针 淚 漢 皮.  
 Chó mâu thán châm chít mót bē.

猢 群 巴 糯 恶 𩫑.  
 Con côn ba tuó bié ji.

餕 唛 媚 仍 常 衤 扌 朱.  
 Beiă ān me nhũng theuring thi bíl cho.

曉 覓 媚 餕 餕 餕 餕.  
 Trông thâi me buôc no buôc doi.

貝 賢 妻 嘆 呶 曲 懈.  
 Voi hién the than noi khúc nhai.

媄 糯 垣 極 吏 饅.  
 Abe già dā cháng hay nuôc.

底 猕 抱 呶 攮 裳 翁 鍼.  
 Đē con sē ngô chia huôc sao nêng.

第九  
為母埋冤  
郭巨

嫦 軼 些 群 番 生 跋.  
 Võ chõng ta con phen sinh dẽ.  
 媚 穫 來 侯 駕 特 台.  
 Abe già ròi hau rè̄ tuīc hai.  
 呴 催 濱 粗 濱 賤.  
 Nói thoi' giak van giak dǣ.  
 掛 巴 芬 坦 底 搞 情 深.  
 Boci ba thuoc dâ̄l dẽ̄ vūi tinh thâm.  
*for 14<sup>a</sup>, col 1.*  
 穡 兜 貂 黃 金 淡 塔.  
 May dâu thâ̄y hoang kim mât hē.  
 宓 登 朱 題 燥 烹 烹.  
 Chùi gô̄i cho dẽ̄ rō danh danh.  
 朱 咫 登 窭 玉 成.  
 Cho hay gô̄i gô̄i khéo ngoc thanh.  
 孝 心 兜 底 斷 情 吒 猥.  
 Khiêu tam dâu dẽ̄ doan tinh cha con.  
 漢 姜 詩 姮 群 老 母.  
 Han Kheung-Chi nhâ̄ con lao maū.  
 嫦 婆 龕 院 道 宓 從.  
 Võ ho Bang ven dao chǖ tung.  
 媚 常 憶 呀 泯 滯.  
 Abe thueng muen ueng niuc song.  
 嫦 曾 敦 捷 抬 軼 潮 姑.  
 Võ teng di ganh thay chõng chieu co.

第十  
 湧泉躍鯉  
 姜詩

媄 常 憫 唠 圖 鮑 鯷  
 Mei thường mến lão thô gỏi ghém.  
 婕 軛 調 目尋 烤 魁 味  
 Võ chông deu tēm hiêm kiêm du mui.

吏 吏 邇 鄰 母 瞵 艷 妾  
 Lai moi lân lân nâu tóc ngực.  
 庶 陪 俟 媢 朱 憶 伴 紗  
 Đè bái hau me cho nui ban già.

辺 如 傅 沈 墨 滋 呶  
 Bên nhâ bêng chay ra meo sevi ugah.  
 貝 滌 滌 印 没 牀 呬  
 Voi nuoc song in mol man uogn.

鯉 魚 晴 足 台 猥  
 Ly ngư ngay nhai hai con.  
 魁 齒 供 紿 晨 肾 常 例  
 Du trong cung cap than hon thuong le.

f. 14. col. 1. 刨 徒 且 補 欺 啬 懈  
 Day thung tha bo khé lan dan.  
 甘 听 懿 姦 順 猥 賢  
 Cam thuia long diau thuuan con hiem.

朱 吻 家 道 欺 犯  
 Cho hay gia dao khé nien.  
 匣 猥 賢 吏 特 連 奇 姦  
 Da con hiem diau tuuc liem ca diau.

第十一  
拾椹供親  
蔡順

的 蔡 順 級 簪 芳 漢  
Người Chái - Chuân զ' sau tvoi Hán.  
胞 薦 親 節 亂 坤 捷  
Gia tho thán tiel loan khôn lay.

當 雛 燥 鎖 囊 魂  
Đương côn khói kôa mû bay.  
連 南 荒 歐 逃 時 鬪 飲  
Liên nâm hoang schiem ih ngay du no.

厄 棱 翳 劍 圖 饅 媚  
Nói dêng, ruông kiêm dô mồi me;

拍 菓 槐 分 底 而 台  
Nhát qua' giâu chia de' lâm hai.

賊 徒 瞄 偽 嘘 唉  
Các dô trong thayぬけ cuioc.

晦 眇 排 撞 堆 厥 朱 煩  
Hoi sao bay daik tai noi cho phien.

娘 菓 𩫑 色 頽 辰 吻  
Rang qua' aij sae den thi ngol.

登上 媚 穢 噗 嘘 情 猥  
Giàng me già goi chieh tinh con.

群 如 色 鬻 拙 唈  
Con nhu' sac do' chuang ugon.

丐 身 酸 蒜 盡 群 惕 酣  
Bai than cay tang giam con so chua.

f° 15<sup>a</sup>. col 1

賊 賢 呐 嘴 朱 孝 敬  
 Giặc nghe nói lèn cho hiếu kính.

趾 流 離 廉 捷 綱 常  
 Bước lưu ly mà gánh cương thường.

傳 軍 貼 錢 產 床  
 Truyền quân cuai tiền sản sàng.

蹄 牀 没 隻 糜 粮 没 飄  
 Vó trâu mồi chiếc gạo luống mồi bâu.

懇 勸 胞 跪 跪 弔 路  
 Ehking trong giài buie mau nhe gôl.

蹠 跖 姑 咳 烂 登 戈  
 Ve tai nhai meung sol giang qua.

朱 吻 得 拱 得 些  
 Cho hay nguyêc cung nguyêc ta.

惻 鬼 盜 賊 極 罷 良 心  
 Biết đâu đạo, tặc chảng lâ luồng tâm.

漢 丁 蘭 眇 醉 跖 幼  
 Han Dinh Lan thuôc namin tho au.

霆 椿 萱 屈 路 巍 擋  
 Bông xuân, huyền khuatk giây non xanh.

鉏 時 簪 匕 長 成  
 Den ngay tuoi da~ truong thanh.

感 功 山 海 舌 情 珍 甘  
 Cam cong son, hai thiêt tinh trân cam.

第十二  
刻木事親  
丁蘭

想 容 貌 刻 而 未 像。  
 Xưởng dung mạo khắc lâm mộc tượng.

據 館 常 奉 養 如 生。  
 Cứu bia thường phung dưỡng như sinh.

欺 懈 禱 欺 粗 糜。  
 Khi lém gáy, khi cám canh,

余 進 醉 汤 惠 誠 糜 粿。  
 Mãi muối năm vẫn long thành trước sau,

沛 得 嫁 敬 數 累 掛。  
 Phải người vợ kính lâu nên trê.

此 祕 金 针 技 扮 手。  
 Chú lây kim châm kẽn ngón tay.

俸 兜 淚 鄭 泣 宜 正。  
 Bông đâu giọt mầu chảy ngay.

堠 叟 像 楷 數 曝 韶 鞠。  
 Ai hay tuồng goi lâu ngay thiêng sao.

欺 鉅 館 轉 包 捷 礼。  
 Khi dén hui chong vao dat le.

桶 像 漆 行 漢 渚 演。  
 Mael tuong roi hang le chua chan.

瞭 貼 余 悅 源 干。  
 Xell tem may biel nguon can.

浸 烮 莼 慢 摘 散 績 情。  
 Nói bang lai gian xe tan giay tinh.

for 15<sup>th</sup> col.

岳沛忍磨停負義  
 Hợp phái nhẫn mā dính phai nghĩa.  
 孝貝情碾弭沛斤  
 Hiếu uôi tinh nǎng nhẹ phái cắn.  
 朱咍誠翥械神  
 Cho hạy thành chúa nên thán.  
 署琅幽顯磨分七存  
 Chó ràng u hiến mā phân vong, tồn.  
 漢陸績曜群糴藏  
 Hán Lục - Eich thuở con sáu tuối.  
 郡九江至貝庇袁  
 Quần Cửu - giang đến với ho Viên.  
 閑生埃極懶嗜  
 Bé xinh ai chàng yên khén.  
 橋唁咄席小筵待同  
 Quáh ngon mài tiēc tiễu duyên dài dung.  
 1016. col 1.  
 捷台菓擗艸鞚  
 Cál hai qua' giái trung tay áo.  
 席𠵼殘辭告蹠  
 Céc da' tan lúi cáo lui chán.  
 眇培耽耽吸申  
 Euioc thém luhm nóm güi thán.  
 無情菓槁扔隣墨迹  
 Võ tinh qua' quái nay' lán ra ngoái.

袁 暢 賈 嗤 嗤 嘿 嘿.  
 Viên trọng thay cuái cuái hoi hoi.  
 翁 客 賢 挞 遺 雜 跖.  
 Sao khach hién mang thoí tê tho.

哎 哉 媚 本 性 懒.  
 Gui râng me von tinh ua.  
 物 唱 憾 吏 底 逢 媚 時.  
 Vật ugon gianh lai de dua me thi.

袁 賢 叻 重 為 坤 擧.  
 Viên nghe noi trọng ui khôn xiết.  
 闇 猥 猥 腐 懈 孝 親.  
 Bé con con ma biêt hiếu thân.

朱 咫 賦 予 天 真.  
 Cho hay phu i dui thien chan.  
 生 墨 埃 拱 產 懸 善 端.  
 Sinh ra ai cung san long thien doan.

漢 江 草 孤 单 徐 閑.  
 Han Giang-Cach co ton tu be.  
 趾 迂 遭 貝 媚 同 居.  
 Buoc chuan chien voi me dung cu.

當 干 亂 落 已 為.  
 Dung can loan lac bo vo.  
 没 舜 舠 媚 懇 懇 育 塘.  
 Moi minh cung me ngan ngo giac duong.

第十四  
行傭供母  
江革

for 16<sup>th</sup>, col 1.

曾 余 度 戰 場 返 賊.  
 Cung my do chien truong gap giac.  
 賊 固 情 拘 捕 挞 赴.  
 Giac co tinh cuop toc tam ti.

哭 哭 身 媚 流 離.  
 Khoc rang than me luu ly.  
 犢 犊 霽 隻 惶 翱 悫 埃.  
 Cuoi gia bong chioc biel thi eay ai.

賊 賢 吼 乃 催 極 女.  
 Giac nghe noi ben thoi chuang no.  
 来 啟 啟 戈 箔 下 卸.  
 Roi lui lan qua o Ha - li.

振 脣 捷 慢 彙 稅.  
 Gien minh ganh muon lam thue.  
 勉 餐 特 媚 膏 之 臨 身.  
 Mien nuoi tiec me quan gi den than.

每 圖 物 怨 呆 鬢 腸.  
 Moi do vat san lan tu kiel.  
 盈 春 風 鮮 涼 慈 颜.  
 Ying xuuan phong truu nel tu nhien.

朱 叱 仍 眇 艰 難.  
 Cho hay nhung liec gian nan.  
 實 鎏 哨 余 烛 炭 沦 鎏.  
 Chuc vanh dau my luc than vanh vanh.

第十五  
扇枕溫食  
黃香

焚 後 漢 黃 香 年 糜.  
 ②燒 Hậu - Hán 黃 - 香 年 tuoi.  
 屈 霽 慈 唯 唯 怨 傷.  
 Khuyet bing tieu rai rai nho thuong.

曷 珠 坤 燥 台二 行.  
 Hal chau khon rao tai hai hang.  
 哮 賢 吁 哱 蟲 廊 調 哮.  
 Cieung hiem dan giay trong lang deu khen.

fo 17. col.  
 蔡 嚴 父 勸 專 耻 劍.  
 Choi nghiem phu can chuyen khuya som.  
 道 而 猥 拙 盡 恶 欠.  
 Dao lam con chuang giam chui khuy.

季 欺 烛 夏 燭 燭.  
 Gioi khi lua ha tray tray.  
 窗 畴 懈 穫 啼 眇 沫 濡.  
 Quat trong dem, goi hoi bay mat dam.

季 冬 明 霜 潭 雪 參.  
 Gioi dong buoi suong dam tuyet than.  
 抹 啼 脫 朱 廾 詣 祖.  
 Oi hoi minh cho am chieu chan.

為 猥 吒 特 安 身.  
 Vi con cha duoc yen than.  
 罢 勝 空 懈 固 旬 夏 冬.  
 Boi sua khong biel co tuan ha, dong.

嘴	孝	行	感	懸	郡	守
Zhen	hiếu	hanh	cảm	long	quân	thúi
扁	標	撩	炷	覩	鑄	輪
Biǎn	nêu	treo	chói	do'	wang	don.
朱	咍	雞	穢	鷙	坤	.
Cho	hay	tre'	tuoi'	mā	khôn	.
新	轔	剗	惻	道	狃	余
Nghìn	xua	sòn	biel	dao	con	mây
得	.	.	.	.	.	.
魏	王	哀	沒	農	西	晉
Nguy	Vuong	- Biêu	môl	tai	Eay	Cân
為	讐	咤	另	隱	高	懇
Vi-	thu	cha	lanh	an	cao	bay
爲	.	.	.	.	.	.
邊	墮	哭	𠂊	枯	模	.
Bên	mô	khóc	da'	kho	cây	.
論	薨	甦	極	向	西	日
Eron	dai	ngotr	chang	huwing	tay	lué
弟	.	.	.	.	.	.
欺	靈	禦	睞	𠂊	墓	嬉
Khi	sâm	, sél	tim	vao	mô	me
褲	哭	娘	𠂊	固	狃	低
Lay	khóc	raig	da'	cô	con	stay
罪	為	性	嬉	智	吟	.
La-	ui-	tinh	me	xua	may	.
本	曾	憤	靈	仍	暭	靄
Von	ting	so	sâm	nhung	ngay	gio
靄	.	.	.	.	.	.

f. 17. col. 1.

誠 魄 朔 振 辭 劇 最.  
Nénh eōi sôc châng lú̄i són tâi.

神 魄 安 胞 買 特 安.  
Chân, phach yên già mây trắc yên.

常 欺 讀 冊 講 鱈.  
Chuong schi doc sach giang- chien.

細 勾 生 我 淚 環 如 淚.  
Eái cāu sinh ngâ̄ lèi trân nhâi tuân.

吸 凝 仇 及 門 拱 感.  
Ngâp ngûng khé cáp môn cung cảm.

詩 莓 義 極 盡 群 吟.  
Chi Lue- uga châng giám côn ngâm.

朱 咫 此 理 此 心.  
Cho hay thū lý thū tâm.

師 生 拱 忖 情 深 恪 之.  
Scō, sinh cung tâm tinh thâm khâc gīi.

晉 吳 猛 犢 時 殷 参.  
Cân Ngô - Manh tuồi thi- nén tam.

恚 事 親 刻 盡 欺 閑.  
Long sū thân khâc giám khí nhâi.

極 為 没 餕 貪 寒.  
Cuc uī mót nôī bân han̄.

固 株 駁 撞 穿 幔 逃 離.  
Cô̄ giēng trong dài khong man̄ ngoai che.

第十七

恣蚊飽血

吳猛.

f° 18<sup>a</sup>, col 1

厓 坦 明 脍 腹 糜 拿  
*Giai* *dai* *bui* *dem* *he* *nong* *na*  
 喷 蛔 魂 吕 左 羞 霽  
*Tien* *mui* *bay* *la* *cha* *duong* *mua*

恤 台 台 德 嚴 慈  
*Xol* *thay* *hai* *duoc* *Nghiem*, *Cui*  
 底 得 窠 蛔 懈 惶 宥  
*De'* *nguoi* *chieu* *mui* *bay* *gio* *biel* *sao*

持 脂 船 方 犀 沙 沐  
*Nghiem* *gia* *thi* *phuong* *nao* *thay* *lai*  
 决 驱 陳 蛔 余 极 故  
*Quyel* *nam* *tran* *mui* *may* *chang* *khua*

油 猪 朱 蛔 特 飯  
*Da* *long* *cho* *mui* *duoc* *no*.  
 底 得 淹 愛 賦 蝴 朱 安  
*De'* *nguoi* *em* *ai* *giao* *ho* *cho* *yen*.

穢 雛 閉 腸 肝 極 閉  
*Cuoi* *tuy* *be* *ma* *gan* *chang* *be*.  
 脂 愛 親 钮 育 辰 催  
*Gia* *ai* *thien* *dien* *the* *thi* *thui*.

朱 吻 至 性 黝 厥  
*Cho* *hay* *chi* *tinh* *bai* *giui*.  
 仍 痣 軫 脖 盡 惮 逊 脂  
*Nhung* *dau* *khiec* *nuot* *guam* *nai* *ngoa* *gia*.

第十八  
臥永求鯉。  
王祥

的 王 祥 拱 罷 茲 晉  
Ngôi- Vua- Ông cung lâi Zai- Cán.  
懾 萱 堂 劑 隱 霹 賦  
Bé- huyên- duong són an bing xa.

媄 薮 返 仇 味 讒  
Me- sau gap ke' chua ngoa.

嘴 嘆 縱 緘 見 吃 仍 調  
Ciêng giém thêu giék voi cha nhung diêu.

恚 吃 極 群 慢 如 翫  
Long cha chàng con yêu nhieu truoc.

恚 魁 常 極 怡 如 翫  
Long con thuong chàng khac nhu xua.

媄 常 憶 飮 生 魚  
Me- thuong muon bia sinh nguo.

這 冬 垢 冷 懈 暈 晴 兜  
Gia' dong gioi' lanh bay gio' tem dan.

蓮 這 捷 决 求 朱 貝  
Còn già dong quyết cầu cho thay.

披 褓 南臥 漸 余 拱 懶  
Cuei áo nam nelt may cung nui.

俸 空 這 搬 心 而 堆  
Bông khung già xe lam doi.

鯉 魚 穀 特 没 堆 挞 跛  
Lý ngu may duoc mat doi tem ue.

第十九  
檻虎救親

楊香

for 19<sup>a</sup>, col. 1.

餡 供 紿 漢 皮 故 順.  
Buā cung cāp mât bē̄ kinh thuân.  
媄, 吒 調 树 汗 倍 而 善.  
Mē, cha deī dōī gian̄ lam̄ lanh̄.

朱 咨 孝 感 在 躰.  
Cho hay hiếu cảm tại minh.  
喟 森 悽 日 六 審 情 拱 催.  
Daū tram̄ giān̄ lúc xuâng tinh cunḡ thuī.

晉 楊 香 買 進 爐 糜.  
Cân̄ Dūng-Huēng mái müī bôn̄ lūī.  
咤 跛 墨 恒 唯 跺 吒.  
Cha būīc ra hänḡ roī theo cha.

沒 欺 嘴 哺 同 賦.  
mât khí tham̄ hūī đồng xa.  
惄 身 糜 作 傅 沙 囉 猶.  
Chül thân tūc tac bȫng sa miêng hām̄.

痴 猥 眇 懵 懂 澄 憨.  
Dan̄ con mât hám̄ hám̄ nôī giän̄.  
稔 手 空 搞 沟 守 塘.  
Nâm̄ tay khong vo van̄ guiā duonḡ.

台 手 捱 育 提 昂.  
Thaī tay giän̄ giuc tē nganḡ.  
墨 手 揣 貝 虎 狼 漢 躰.  
Ra tay chong voī hō lanḡ mat minh̄.

猶 茼沛 磬 猶 另 跋.  
*Háu mánh phái mai nhanh lanh gót.*  
 台 呀 驴 吏 淡 團 術.  
*Thái cha, con lai mèo doan vê.*

朱 怡 孝 茼 欣 威.  
*Chu hay hiếu manh hòn uy.*  
 惆 呀 催 吏 惆 之 固 舳.  
*Biép cha thoi lai biép chí có minh.*

第二十  
 哭竹生筍  
 孟宗

吳 孟 宗 父 親 劇 屈.  
*Ngô - mènh - Côn phê thân som khuất.*  
 軅 母 親 罷 窪 康 康.  
*Chó mâu thân đocé thực khang khang.*

繖 裳 陳 濁 氷 傾.  
*Cuối giáp trân trọc băng khuâng.*  
 欺 痴 嫂 鉢 羹 样 仍 噎.  
*Khi tau nhó bà canh mang nhung them.*

季 冬 月 惆 瞦 兔 特.  
*Giới đông nguyệt biép tem tau tiep.*  
 准 竹 林 沛 跤 踠 移.  
*Chón trúc lâm phái bieuoc chan di.*

淡 舳 鮎 淚 梧 枝.  
*Mát minh ngoi tua goé tre.*  
 揣 楼 嘶 哭 唯 呕 桑.  
*Ôm cây kêu khóc nán ni uối cây.*

f. 19<sup>8</sup>, col. 1.

祉 平 地 ) 繢 傅 洨  
 Già bính lìa phết giày bông nǎi.

余 茉 样 楠 姗 芳 生  
 Mái chái màng mǎn dān nǎy sinh.

枕 跛 調 製 餡 羹  
 Dém vế tiều ché biā canh.

唼 末 痘 媚 吏 善 如 智  
 Ông ròi tau me lai lanh nhu xua.

栏 勝 冷 眇 景 買 覓  
 Mảng múa lanh bát gióng mồi thây.

低 忍 轉 犊 讶 起 桀 桀  
 Đề nhẫn sau nên dây co<sup>2</sup> cagy.

朱 哈 孝 勤 高 麟  
 Cho hay hiếu động cao giày.

情 深 犊 搞 起 桀 桀 拱 情  
 Tình thâm nén khuien co<sup>2</sup> cagy cung tinh.

庾 黑 妻 固 名 齐 國  
 Dieu - kiêm - Lâu có danh Tề quoc.

縣 尋 陵 任 耳 親 民  
 Huyện Sân - lang nhậm chức thân dân.

蹠 田 衡 諸 特 漢 句  
 Cái nha chúa duwe mót tuân.

蒲 灰 如 淮 心 神 聚 痘  
 Pô - hôi nhu' gôi tâm thần duêng tau.

第二十一  
嘗冀憂心  
庾黔妻。

撩 印 踏 蹄 駒 懶 怨  
liao ĩn踏蹄 cõu luan ván.

蹠 咻 吆 痘 𩚴 叱 呕  
tâi thõm cha bệnh dāi chiāi ngaū.

唸 涂 呀 据 噜 柴  
nēm rõ vâng cíē nhói thay.

吼 啟 頭 裕 味 唬 莊 惠  
ngȭt ngaō đầu luȭi chua cay cuȭng long.

覓 字 啾 痘 中 宜 苦  
chaȳ chǖ giaȳ bênh trung nghī khȭ.

約 約 約 朱 痘 愈 買 甘  
giōc sas̄ cho bênh dūi moī cam.

膾 脿 向 北 朝 参  
dêm lém huȭng bac̄ trieū than.

嗔 挞 性 命 摯 而 身 吆  
kin̄ tem tinh̄ menh thaȳ lam̄ than̄ cha.

懸 求 懇 透 座 星 宿  
lonḡ caū khän̄ thaū toā̄ tinh̄ tū.

字 平 安 懶 趣 庭 圍  
chǖ binh an vuī thī tinh̄ vī.

朱 吻 檳 動 玄 微  
chō haȳ maȳ donḡ huyen̄ uī.

𠵼 軛 傳 瓔 群 訖 金 滕  
chaȳ minh truyen̄ trūc con̄ ghī kim̄ danḡ.

f° 20<sup>a</sup>, col. 1.

第二十二  
乳姑不息  
唐氏

妯 妪 崔 埃 朋 唐 氏.  
Dâu hô Choi ai bêng Dương-thi.

傷 媚 軼 年 紀 色 高.  
Chuang me chung niên kỷ dāo cao,

空 穎 哽 肥 特 帛.  
Khang rāng ān rē tué nāo?

睞 睞 扯 拢 跤 包 深 眇.  
Ngáy ngáy chái chuāt būc vāo thám cao,

祿 駭 吠 戀 味 粗 稠.  
Lay' lúāi ugat thay mui cõm chao.

余 醉 垣 极 糕 麴 飲.  
Uy nám giái cháng gao mā no,

為 姣 篤 道 蘭 姑.  
Vi dâu güc dão thō cõ.

賜 玖 邊 鶴 罢 勝 如 春.  
Gia māi toc hac bñi muāi nhu xuān.

*for 20<sup>th</sup> col.* 恩 慈 讪 坤 分 報 吏.  
On long aý khôn phän báo lai.

暝 臨 終 啃 貝 皇 天.  
Būi lâm chung giàn roi hoang-thien.

吁 朱 願 特 如 願.  
Xin cho nguyen duwe nhu nguyen.

妯 姣 睞 怪 吏 賢 如 姣.  
Dâu dâu ngáy khái lai hién nhu dâu.

埃及 聖家 拱興 嘯盛 孝茂 敬茂  
 Ai - Lai - nghe - gia - cung - hung - nhan - thinh - kien - doi - kinh - doi.

朱咍 家慶 數賤  
 Chu - hei - gia - khien - lan - dai.

寶芻 群寶 欣得 姦頑  
 Bau - nao - con - ban - hon - nguo - dai - ngoan.

朱壽 昌官 宋代  
 Chu - tho - Chiang - lam - quan - Cong - tai.  
 媚生 墨黠 離離 惠  
 Mei - sinh - ra - bay - tui - lia - long.

累為 嫡母 極容  
 La - vi - diech - mau - cheng - dong.

枕身 蒲柳 伴窮 洔嫩  
 Dem - than - bo - lieu - lan - cuong - mi - non.

閨新 斷美， 騭賈 屈  
 Gieu - nhien - dam - me, - con - xa - khual.

近森 醉奩 坦巴 為  
 Cuu - lam - nam - gioi - tan - ba - vo.

生狃 仍想 惕如  
 Sinh - con - nhung - tuong - cay - no.

丐身 充暢 憇暮 嬲之  
 Cai - than - sung - suong - lay - gio - ma - chi.

第二十三  
棄官尋母  
朱壽昌。

for 1<sup>st</sup> col.

辭 官 賤 決 始 瞎 眼.  
 Cử quan chí quyết tì tím tui.

碨 啟 嘘 嗜 貝 家 人.  
 Nặng nhai thí giài bài gia nhân.

身 尾 極 遷 慈 親.  
 thân nay cháng gáp tuôi thân.

朝 料 駐 托 見 身 朱 惇.  
 Chói liêu sòng tháć ròi thân cho đanh.

袞 鷹 負 片心 誠 獄 女.  
 Giỏi mā phu tám tâm thành sao nô.

淮 同 州 怨 怨 返 儻.  
 Chôn Đồng-châu bô ngoà̄i ngô̄i gáp nhau.

涅 帽 埃 魏 毘 鬼 兮.  
 Nel mìn̄g ai vè̄ nè̄n dâ̄u.

媄 頭 染 菲 猥 頭 花 蕓.  
 Me dâ̄u nhuộm bắc con dâ̄u hoa dâm.

色 補 眇 嘆 悵 哭 啼.  
 Đỏ bô lúi than thâm khóc ngán.

吏 圜 鍼 運 廢 郡 淹.  
 Lai vây nén trên ám duối êm.

朱 吻 鄭 沈 脖 穢 網.  
 Cho hay mai chay nuô̄t mêm.

拯 袞 埃 想 群 瞎 特 低.  
 Chảng giái ai tuồng con tím tuide stâ̄y.

第二十四  
滌親溺器  
黃庭堅

朝 元 祐 固 柴 曾 直.  
 Triều Nguyên-hiếu cõi thay Cang - Euc.  
 羅 旅 黃 艪 賤 夷 臣.  
 La-ho Giaoang ngoi chiec súi than.

恩 帏 匝 弼 忄心 身.  
 Ôn mua ta nhe tam than.  
 分 猥 沟 品 事 藜 親 如 曖.  
 Phân con van giu tho than nhu ngay.

fo 21<sup>o</sup>, col 1.  
 圖 淚 沽 當 稔 拧 拧.  
 Đồ lam ruả dang tang tay trao chuo.  
 徒 尋 常 极 恹 单 差.  
 Viec tam thuong chang chiech dan sai.

呵 哀 差 遣 空 埃.  
 Haí rang sai kien khong ai.  
 挞 身 官 長 俄 得 家 奴.  
 Dem thanh quan truong thay nguoi gia no.

賤 人 子 沛 朱 勤 苦.  
 Chiec nhän lu' phai cho can kho.  
 固 媚 吱 余 固 身 些.  
 Co me cha may co than ta.

朱 咫 道 极 蓄 賈.  
 Cho hay dao cheng o xa.  
 咫 𠂇 孝 子 買 罢 忠 臣.  
 Hay lam hiu nu moi ra trung than.

閉	旣	跡	古	人	術	轄
Bây	nhiều	tích	cô'	nhân	vé	trüe'
隔	斬	智	如	鑿	沒	懸
Cách	nghìn	xua	nhu'	tac	mở	long
計	之	仇	達	得	窮	
ki'	chi'	ke'	dal	ngoci'	ceung	
律	懸	埃	蹟	塊	鎗	彝
lò	long	ai'	thón	khói	vóng	di'
明	公	暇	感	親	踏	隊
bu'	công	ha	cảm	thân	giày	dài
賒	鄉	閑	貯	貝	聖	賢
ba	huynh	quan	gân	või	thanh,	hién.
鞞	色	仍	惲	霆	烟	
erong	vão	nhiung	then	bóng	len	
憫	留	家	範	誠	傳	國
elbuón	lieu	gia	pham	nên	truyen	quoc
						音
						/